



Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND phường Trương Quang Trọng)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Trương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	181.278.592.826	264.024.162.136	82.745.569.310	145,65%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.085.316.826	12.903.880.109	6.818.563.283	212,05%
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.960.000.000	7.243.292.657	2.283.292.657	146,03%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.125.316.826	5.660.587.452	4.535.270.626	503,02%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	175.193.276.000	228.303.869.479	53.110.593.479	130,32%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	24.284.276.000	24.284.276.000	0	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	150.909.000.000	204.019.593.479	53.110.593.479	135,19%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		494.033.595	494.033.595	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		22.161.738.259	22.161.738.259	
VI	Thu hồi các khoản thu năm trước		4.137.776	4.137.776	
VI	Thu khác ngân sách cấp trên		156.502.918	156.502.918	
B	TỔNG CHI NSDP	272.578.791.812	264.024.162.136	-8.554.629.676	96,86%
I	Tổng chi cân đối NSDP	272.578.791.812	220.283.042.684	-52.295.749.128	80,81%
1	Chi đầu tư phát triển	16.151.884.800	15.255.669.679	-896.215.121	
2	Chi thường xuyên	251.234.020.487	199.884.130.508	-51.349.889.979	79,56%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
5	Dự phòng ngân sách	5.192.886.525	5.143.242.497	-49.644.028	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		43.192.771.437	43.192.771.437	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		548.348.015	548.348.015	
IV	Chi các chương trình mục tiêu				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
D	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			-	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			-	
F	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			-	
I	Vay để bù đắp bội chi			-	
II	Vay để trả nợ gốc			-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			-	
				-	



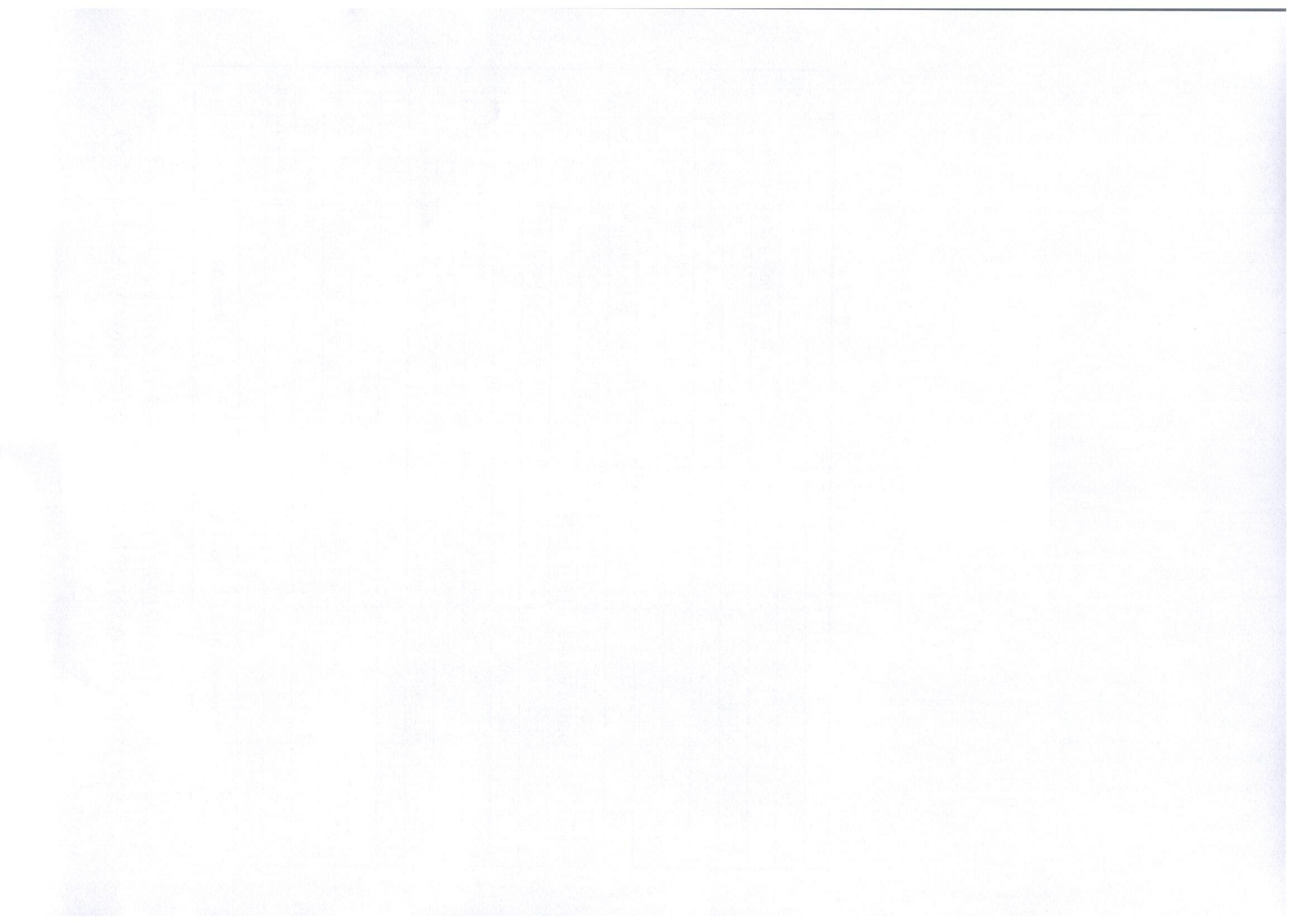
Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND phường Trương Quang Trọng

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	<u>181.278.592.826</u>	<u>263.863.521.442</u>	145,56%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.085.316.826	12.903.880.109	212,05%
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác			
-	Thu viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	175.193.276.000	228.303.869.479	130,32%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	24.284.276.000	24.284.276.000	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	150.909.000.000	204.019.593.479	135,19%
3	Thu kết dư		494.033.595	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		22.161.738.259	
II	Chi ngân sách	<u>264.940.942.676</u>	<u>264.024.162.136</u>	99,65%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	264.940.942.676	220.283.042.684	83,14%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		43.192.771.437	
4	Chi nộp cấp trên		548.348.015	
5	Chi nộp chuyển giao ngân sách cấp trên		0	
III	Kết dư			





QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND phường Trương Quang Trọng)

Đvt: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B)	10.761.000.000	6.085.316.826	108.972.683.721	12.904.156.109	1013%	212%
A	Tổng thu cân đối NSNN	10.761.000.000	6.085.316.826	108.433.140.580	12.364.612.968	1008%	203%
I	Thu nội địa	10.761.000.000	6.085.316.826	108.433.140.580	12.364.612.968	1008%	203%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.091.000.000	825.316.826	33.520.922.964	843.861.803	819%	102%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.435.000.000	522.316.826	33.162.659.747	664.730.192	965%	127%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.000.000	-	-	-		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		-	-			
	- Thuế tài nguyên	606.000.000	303.000.000	358.263.217	179.131.611	59%	59%
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.000.000.000	300.000.000	33.767.116.758	2.612.671.292	1688%	871%
6	Thuế bảo vệ môi trường		-				
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu		-	-			
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước		-	-			
7	Lệ phí trước bạ	3.150.000.000	3.150.000.000	11.174.298.532	4.423.322.504	355%	140%
8	Phí, lệ phí	231.000.000	231.000.000	167.362.120	164.479.120	72%	71%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương, tỉnh, huyện thu		-				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu		-				
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		-				
9	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	224.000.000	224.000.000	376.300.000	229.300.000	168%	102%
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	-			
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	905.000.000	905.000.000	1.512.142.102	1.512.142.102	167%	167%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước		-				
13	Tiền sử dụng đất	-	-	11.062.600.050	-		
14	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-	-			
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		-				
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	7.681.214.206	2.290.960.515		
17	Thu khác ngân sách	450.000.000	450.000.000	2.270.063.478	109.497.500	504%	24%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương						
	- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	290.000.000	290.000.000	2.270.063.478	109.497.500	783%	38%
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-	-	6.901.120.370	178.378.132		
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô		-				
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng		-				
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.		-				
3	Phụ thu về dầu, khí		-				
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)		-				
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		-				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
IV	Thu Viện trợ		-				
B	Các khoản huy động, đóng góp		-	539.543.141	539.543.141		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	-	-	539.543.141	539.543.141		
2	Các khoản huy động đóng góp khác		-				
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính		-				
C	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		-				
I	Vay bù đắp bội chi NSDP		-				
II	Vay để trả nợ gốc vay		-				
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	175.193.276.000	175.193.276.000	228.303.593.479	228.303.593.479	130%	130%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	175.193.276.000	175.193.276.000	228.303.593.479	228.303.593.479	130%	130%
1.	Bổ sung cân đối	24.284.276.000	24.284.276.000	24.284.000.000	24.284.000.000	100%	100%
2.	Bổ sung có mục tiêu	150.909.000.000	150.909.000.000	204.019.593.479	204.019.593.479	135%	135%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	150.909.000.000	150.909.000.000	204.019.593.479	204.019.593.479	135%	135%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước						
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên						
D	THU CHUYỂN NGUỒN	-	-	22.161.738.259	22.161.738.259		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	494.033.595	494.033.595		
F	THU HỒI CÁC KHOẢN THU NĂM TRƯỚC	-	-	525.592.382	4.137.776		
G	THU KHÁC NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	4.092.656.275	156.502.918		
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	185.954.276.000	181.278.592.826	364.550.297.711	264.024.162.136	196%	146%



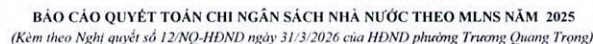
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND phường Trương Quang Trọng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán			So sánh (%)
		Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Quyết toán	
A	B	1	2	3	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C)	272.578.791.812	0	264.024.162.136	96,86%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	272.578.791.812	0	220.283.042.684	80,81%
I	Chi đầu tư phát triển	16.151.884.800	0	15.255.669.679	94,45%
1	Chi đầu tư cho các dự án	16.151.884.800		15.255.669.679	94,45%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	64.404.800		64.404.800	100,00%
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi văn hoá thông tin	1.344.334.000		1.344.334.000	100,00%
-	Chi sự nghiệp TĐTT	339.073.000		339.073.000	100,00%
-	Các hoạt động kinh tế	13.963.971.080		13.067.755.959	93,58%
-	Chi QLNN	440.101.920		440.101.920	100,00%
-	Chi đảm bảo xã hội				
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				

STT	Nội dung	Dự toán			So sánh (%)
		Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Quyết toán	
A	B	1	2	3	3=2/1
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	251.234.020.487		199.884.130.508	79,56%
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	98.144.919.812		96.788.953.616	98,62%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	5.192.886.525		5.143.242.497	99,04%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			43.192.771.437	
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			548.348.015	
D	CHI NỘP CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
1	Chi đầu tư Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới				
2	Chi sự nghiệp các chương trình Mục tiêu quốc gia				
-	Chi CTMTQG giảm nghèo				
-	Chi CTMTQG nông thôn mới				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025		Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS xã	Nộp trả NS cấp trên	So sánh				
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)		Chi TX (không kể CTMTQG)	Tổng số	Chi ĐT phát triển				Chi TX				
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX														
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
16	BTXM tuyến đường từ ngõ UBND xã đến ngõ ông Phan Văn Tùng, thôn Long Bản	450.000.000	450.000.000						447.483.000	447.483.000												
		450.000.000	450.000.000						447.483.000	447.483.000												
17	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa thể thao phường Trương Quang Trọng	229.456.000	229.456.000						229.456.000	229.456.000												
		229.456.000	229.456.000						229.456.000	229.456.000												
18	Xây dựng hệ thống PCCC tại chợ Gò xã Tịnh An	699.930.000	699.930.000						689.900.000	689.900.000												
		699.930.000	699.930.000						689.900.000	689.900.000												
A2	Nguồn vốn ngoài nước																					
I	Đơn vị Xã																					
B	Chi chương trình mục tiêu và dự án quốc gia	11.403.037.800	11.403.037.800						10.732.021.617	10.732.021.617												
B1	Nguồn vốn trong nước	11.403.037.800	11.403.037.800						10.732.021.617	10.732.021.617												
I	Đơn vị Xã	11.403.037.800	11.403.037.800						10.732.021.617	10.732.021.617												
1	Đ. thôn: Tuyến ngõ Tầm đội 3 - Vườn ông Việt (Hòa Bình)	36.175.000	36.175.000						36.174.350	36.174.350												
		36.175.000	36.175.000						36.174.350	36.174.350												
2	Trường Mầm non Tịnh An: 01 phòng học, tường rào, cổng ngõ, ả Tịnh An	69.343.000	69.343.000						64.404.800	64.404.800												
		69.343.000	69.343.000						64.404.800	64.404.800												
3	KCH tuyến kênh ngõ bà Hoàng-ngõ Quang (Thôn Đoàn Kết-Hạnh Phúc)	11.362.000	11.362.000						4.320.000	4.320.000												
		11.362.000	11.362.000						4.320.000	4.320.000												
4	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM tuyến từ đường Trần Văn Trà-ngõ Phạm Hải (đoạn từ ngõ bà Thành - ngõ Phạm Hải))	17.150.000	17.150.000						2.977.000	2.977.000												
		17.150.000	17.150.000						2.977.000	2.977.000												
5	Kiến cổ hóa tuyến kênh chính đồng Gò Nghi (Hòa Bình)	65.536.000	65.536.000						32.485.000	32.485.000												
		34.756.000	34.756.000						32.485.000	32.485.000												
		20.751.000	20.751.000																			
		10.029.000	10.029.000																			
6	Kiến cổ hóa tuyến kênh mương Cây Bươu (Bình Dắng)	29.757.000	29.757.000						19.028.000	19.028.000												
		7.555.000	7.555.000						7.555.000	7.555.000												
		22.202.000	22.202.000						11.473.000	11.473.000												
7	Công trình: Xứ lý dòng nước bằng cống hộp và nâng cấp mặt đường từ ngoc Lê Ngọc Linh – Ngõ ông Đỗ Hào	143.121.000	143.121.000						141.157.537	141.157.537												
		7.104.000	7.104.000						5.440.537	5.440.537												
		136.017.000	136.017.000						135.717.000	135.717.000												
8	: Nâng cấp tuyến đường BTXM ngõ bà Đình – Sân kho	106.632.000	106.632.000						106.630.749	106.630.749												
		106.632.000	106.632.000						106.630.749	106.630.749												
9	Bê tông sân nền và lắp đặt thiết bị thể dục thể thao ngoài trời nhà văn hóa xã	259.300.000	259.300.000						172.706.000	172.706.000												
		32.100.000	32.100.000						10.320.000	10.320.000												
		20.200.000	20.200.000																			
		207.000.000	207.000.000						162.386.000	162.386.000												
10	Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường thôn Long Bản (03 tuyến)	219.989.000	219.989.000						185.836.000	185.836.000												
		18.789.000	18.789.000						6.910.480	6.910.480												
		13.200.000	13.200.000						12.656.720	12.656.720												
		188.000.000	188.000.000						166.268.800	166.268.800												

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025		Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS xã	Nộp trả NS cấp trên	So sánh					
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)		Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG					Chi TX	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG	
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển									Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
11	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường ngõ Đình Tân Hùng - Trám biển thể I xã Tịnh An	214.401.000	214.401.000						187.558.000	187.558.000													
		18.301.000	18.301.000						7.400.440	7.400.440													
		12.100.000	12.100.000						11.711.160	11.711.160													
		184.000.000	184.000.000						168.446.400	168.446.400													
12	Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường thôn Tân Mỹ	264.600.000	264.600.000						257.274.500	257.274.500													
		48.600.000	48.600.000						47.254.500	47.254.500													
		216.000.000	216.000.000						210.020.000	210.020.000													
13	KCH tuyến kênh B8-11-Ao Dương (Đoàn Kết)	808.500.000	808.500.000						409.809.000	409.809.000													
		231.000.000	231.000.000						75.271.000	75.271.000													
		577.500.000	577.500.000						334.538.000	334.538.000													
14	KCH tuyến kênh Miếu đội 3-đồng Gò Nghi	468.786.000	468.786.000						423.343.000	423.343.000													
		123.200.000	123.200.000						77.757.000	77.757.000													
		345.586.000	345.586.000						345.586.000	345.586.000													
15	08 tuyến đường GTNT xã Tịnh An theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	991.525.000	991.525.000						991.525.000	991.525.000													
		740.839.000	740.839.000						740.839.000	740.839.000													
		250.686.000	250.686.000						250.686.000	250.686.000													
16	03 tuyến đường GTNT xã Tịnh An theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	927.743.000	927.743.000						927.743.000	927.743.000													
		693.183.000	693.183.000						693.183.000	693.183.000													
		234.560.000	234.560.000						234.560.000	234.560.000													
17	15 tuyến đường GTNT xã Tịnh Ấn Tây theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	1.313.996.819	1.313.996.819						1.313.993.000	1.313.993.000													
		967.593.719	967.593.719						967.592.000	967.592.000													
		346.403.100	346.403.100						346.401.000	346.401.000													
18	21 tuyến đường GTNT xã Tịnh Ấn Tây theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	944.348.620	944.348.620						944.348.620	944.348.620													
		695.394.220	695.394.220						695.394.220	695.394.220													
		248.954.400	248.954.400						248.954.400	248.954.400													
19	14 tuyến đường GTNT xã Tịnh Ấn Tây theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	1.182.098.361	1.182.098.361						1.182.097.061	1.182.097.061													
		870.467.061	870.467.061						870.467.061	870.467.061													
		311.631.300	311.631.300						311.630.000	311.630.000													
20	Tuyến đường GTNT thôn Hoà Bình+thôn Tự Do, xã Tịnh Ấn Đông theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	1.295.708.000	1.295.708.000						1.295.708.000	1.295.708.000													
		971.296.000	971.296.000						971.296.000	971.296.000													
		324.412.000	324.412.000						324.412.000	324.412.000													
21	Tuyến đường GTNT thôn Hạnh Phúc + thôn Đoàn Kết, xã Tịnh Ấn Đông theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	1.285.622.000	1.285.622.000						1.285.559.000	1.285.559.000													
		963.692.000	963.692.000						963.629.000	963.629.000													
		321.930.000	321.930.000						321.930.000	321.930.000													
22	Tuyến đường GTNT thôn Bình Đăng+thôn Độc Lập, xã Tịnh Ấn Đông theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	747.344.000	747.344.000						747.344.000	747.344.000													

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025				Quyết toán 2025			Chi dự phòng	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS xã	Nộp trả NS cấp trên	So sánh				
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG						Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX		
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX														
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
		560.172.000	560.172.000						560.172.000	560.172.000												
		187.172.000	187.172.000						187.172.000	187.172.000												
B	CHI THƯỜNG XUÂN	256.426.907.012		256.426.907.012					205.027.373.005							19.303.396.187	9.063.251.994				1	
1	Văn phòng HĐND và UBND phường	19.476.081.166		19.476.081.166					11.462.651.588							6.000.000.000	2.013.429.578					
2	Phòng Văn hoá - Xã hội phường	53.084.612.906		53.084.612.906					48.776.323.222							3.067.063.520	1.241.226.164					
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	14.110.124.474		14.110.124.474					10.018.755.367							1.775.075.875	2.316.293.232					
4	Cơ quan UBMTTQVN phường	7.356.044.794		7.356.044.794					6.368.525.558							47.364.000	995.341.236					
5	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	1.432.310.653		1.432.310.653					1.304.443.128								127.867.525					
6	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công phườn	2.976.484.256		2.976.484.256					2.340.132.850							108.810.000	525.129.406					
7	Văn phòng Đảng uỷ phường	7.719.775.820		7.719.775.820					7.266.836.181								442.939.639					
8	Công an phường	921.027.938		921.027.938					790.505.938								130.522.000					
9	Mầm non Trương Quang Trọng	9.014.801.968		9.014.801.968					7.432.015.439							1.480.434.926	102.351.603					
10	Trường Mầm non Tỉnh An	3.970.998.543		3.970.998.543					3.734.919.731							213.498.812	22.580.000					
11	Trường Mầm non Tỉnh An Tây	3.830.640.563		3.830.640.563					3.380.885.695							438.880.250	10.874.618					
12	Trường Mầm non Tỉnh An Đông	3.022.073.964		3.022.073.964					2.787.733.665							222.159.793	12.180.506					
13	Trường Tiểu học số 1 TQT	14.024.951.209		14.024.951.209					12.887.488.318							1.116.254.431	21.208.460					
14	Trường Tiểu học số 2 TQT	7.590.084.034		7.590.084.034					7.049.712.203							469.609.778	70.762.053					
15	Trường Tiểu học Tỉnh An	8.192.242.564		8.192.242.564					7.647.956.146							490.994.456	53.291.962					
16	Trường Tiểu học Tỉnh An Tây	12.117.086.304		12.117.086.304					11.297.336.324							678.862.331	140.887.649					
17	THCS Tỉnh An Tây	8.322.241.472		8.322.241.472					7.372.172.301							902.945.776	47.123.395					
18	THCS Trương Quang Trọng	14.467.434.346		14.467.434.346					13.643.756.514							776.351.832	47.326.000				71,05%	
19	THCS Tỉnh An	8.392.621.367		8.392.621.367					7.625.790.546							456.564.604	310.266.217					
20	TH & THCS Lê Trung Đình	13.293.418.730		13.293.418.730					11.869.241.734							992.525.803	431.650.751					
21	04 xã phường cũ chuyển qua nguồn mục tiêu sự nghiệp giáo dục	43.045.849.941		43.045.849.941					19.970.190.557							66.000.000						
22	chưa phân bổ chuyển nguồn sang năm 2025	66.000.000		66.000.000																		
II	Dự phòng ngân sách																					
III	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới																					
C	Chi nộp trả ngân sách cấp trên								548.348.015													
D	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau								43.192.771.437													

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND phường Trương Quang Trọng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối %
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	272.578.791.812	264.024.162.136	8.554.629.676	96,86%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	272.578.791.812	220.283.042.684	52.295.749.128	80,81%
I	Chi đầu tư phát triển	16.151.884.800	15.255.669.679	896.215.121	94,45%
1	Chi đầu tư cho các dự án	16.151.884.800	15.255.669.679	896.215.121	94,45%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	64.404.800	64.404.800	0	100,00%
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin	1.344.334.000	1.344.334.000	0	100,00%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao	339.073.000	339.073.000	0	100,00%
-	Chi bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	13.963.971.080	13.067.755.959	896.215.121	93,58%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	440.101.920	440.101.920	0	100,00%
-	Chi bảo đảm xã hội			0	
-	Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối %
II	Chi thường xuyên	251.234.020.487	199.884.130.508	51.349.889.979	79,56%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	98.144.919.812	96.788.953.616	1.355.966.196	98,62%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi sự nghiệp đào tạo			0	
-	Chi quốc phòng	2.389.283.529	2.389.283.529	0	100,00%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.800.430.000	2.196.596.898	603.833.102	78,44%
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin	1.075.880.720	1.075.880.720	0	100,00%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	276.526.000	222.048.097	54.477.903	80,30%
-	Chi thể dục thể thao	536.486.280	536.486.280	0	100,00%
-	Chi bảo vệ môi trường	2.721.608.000	2.219.035.000	502.573.000	81,53%
-	Chi các hoạt động kinh tế	16.921.050.711	10.148.733.944	6.772.316.767	59,98%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	101.029.935.842	59.515.310.831	41.514.625.011	58,91%
-	Chi thường xuyên khác	474.181.000	474.181.000	0	100,00%
-	Chi khen thưởng	293.105.000	293.105.000	0	100,00%
-	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	3.891.716.000	3.345.618.000	546.098.000	85,97%
-	Chi bảo đảm xã hội	20.678.897.593	20.678.897.593	0	100,00%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V	Dự phòng ngân sách	5.192.886.525	5.143.242.497	49.644.028	99,04%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		43.192.771.437		
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		548.348.015		



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ SỰ NGHIỆP ĐƠN VỊ 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND phường Trương Quang Trọng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B		1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Tổng		16.151.884.800				15.255.669.679	15.255.669.679					1.171.628.000		511.779.000			11.273.668.559	1.104.187.400	689.900.000	435.781.920			94,5
I	Vốn đầu tư công		16.151.884.800				15.255.669.679	15.255.669.679					1.171.628.000		511.779.000			11.273.668.559	1.104.187.400	689.900.000	435.781.920			94
1	Trường Mầm non Tịnh An: 01 phòng học, tường rào, cổng ngõ, xã Tịnh An	7819710	69.343.000				64.404.800	64.404.800																
2	Sửa chữa, nâng cấp các nhà văn hóa thôn trên địa bàn xã Tịnh An Tây	8057671	215.878.000				215.878.000						215.878.000											
3	Xây mới điểm sinh hoạt văn hóa TDP Trường Thọ tây A, phường Trương Quang Trọng	8064549	49.170.000				49.170.000						49.170.000											
4	Sửa chữa nâng cấp các nhà sinh hoạt văn hóa thôn trên địa bàn xã Tịnh An	8064553	283.447.000				265.536.000						265.536.000											
5	Sửa chữa cải tạo điểm sinh hoạt 01 tổ dân phố (Trường Thọ Đông A)	8078386	132.623.000				132.623.000						132.623.000											
6	Sửa chữa, cải tạo Đèn Văn Thánh	8095062	278.965.000				278.965.000						278.965.000											
7	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa thể thao phường Trương Quang	8134598	229.456.000				229.456.000						229.456.000											
8	Bê tông sân nền và lắp đặt thiết bị thể dục thể thao ngoài trời nhà văn hóa xã	8089760	259.300.000				172.706.000							172.706.000										
9	Khu vui chơi thể dục, thể thao ngoài trời tại thôn Độc Lập	8128273	350.000.000				339.073.000							339.073.000										
10	BTXM tuyến đường từ nhà Lim đến Ao cá, thôn Đoàn Kết, xã Tịnh An Đông	7636216	49.111.000				41.373.000											41.373.000						
11	Đ. thôn: Tuyến ngõ Tám đội 3 - Vườn ông Việt (Hòa Bình)	7746404	36.175.000				36.174.350											36.174.350						
12	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xã Tịnh An Đông	8016785	600.047.000				542.562.742											542.562.742						
13	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM tuyến từ đường Trần Văn Trà- ngõ Phạm Hải (đoạn từ ngõ bà Thành - ngõ Phạm Hải))	8029148	17.150.000				2.977.000											2.977.000						

STT	Tên đơn vị	Mã DA/ CT	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B		1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
14	Công trình: Xử lý động nước bằng công hộp và nâng cấp mặt đường từ ngoc Lê Ngọc Linh – Ngõ ông Đỗ Hào	8079116	143.121.000				141.157.537											141.157.537						
15	: Nâng cấp tuyến đường BTXM ngõ bà Đình – Sân kho	8079117	106.632.000				106.630.749											106.630.749						
16	Nâng cấp bê tông xi măng thôn Long Bán tuyến từ ngõ Nguyễn Mao - đến ngõ Phan Văn	8080279	6.490.000				1.467.000											1.467.000						
17	Nâng cấp bê tông xi măng thôn Tân Mỹ (đoạn từ ngõ Võ Thị Mẫn - ngõ Võ Vinh, đoạn vào trụ sở làm việc xã Tịnh An)	8080280	7.190.000				1.395.000											1.395.000						
18	Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường thôn Long Bán (03 tuyến)	8097592	219.989.000				185.836.000											185.836.000						
19	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường ngõ Đình Tân Hùng - Trạm biến thế I xã Tịnh An	8097594	214.401.000				187.558.000											187.558.000						
20	BTXM tuyến đường từ ĐH 521 đi thôn Đoàn Kết	8113589	652.000.000				633.462.000											633.462.000						
21	BTXM tuyến đường từ ngõ UBND xã đến ngõ ông Phan Văn Tùng, thôn Long Bán	8132162	450.000.000				447.483.000											447.483.000						
22	Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường thôn Tân Mỹ	8138276	264.600.000				257.274.500											257.274.500						
23	08 tuyến đường GTNT xã Tịnh An theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	8156177	991.525.000				991.525.000											991.525.000						
24	03 tuyến đường GTNT xã Tịnh An theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	8156178	927.743.000				927.743.000											927.743.000						
25	15 tuyến đường GTNT xã Tịnh An Tây theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	8156186	1.313.996.819				1.313.993.000											1.313.993.000						
26	21 tuyến đường GTNT xã Tịnh An Tây theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	8156187	944.348.620				944.348.620											944.348.620						
27	14 tuyến đường GTNT xã Tịnh An Tây theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	8156188	1.182.098.361				1.182.097.061											1.182.097.061						

STT	Tên đơn vị	Mã DA/ CT	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B		1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
28	Tuyến đường GTNT thôn Hoà Bình+thôn Tự Do, xã Tịnh Ấn Đông theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	8157878	1.295.708.000				1.295.708.000											1.295.708.000						
29	Tuyến đường GTNT thôn Hạnh Phúc + thôn Đoàn Kết, xã Tịnh Ấn Đông theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	8158506	1.285.622.000				1.285.559.000											1.285.559.000						
30	Tuyến đường GTNT thôn Bình Dã+thôn Độc Lập, xã Tịnh Ấn Đông theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	8158507	747.344.000				747.344.000											747.344.000						
31	KCH tuyến kênh ngô bà Hoàng-ngô Quang (Thôn Đoàn Kết-Hạnh Phúc)	7995992	11.362.000				4.320.000												4.320.000					
32	Kiên cố hóa 03 tuyến kênh mương trên địa bàn xã Tịnh Ấn Tây	8002228	215.203.000				215.202.400												215.202.400					
33	Kiên cố hóa tuyến kênh chính dòng Gò Nghi (Hòa Bình)	8035865	65.536.000				32.485.000												32.485.000					
34	Kiên cố hóa tuyến kênh mương Cây Buri (Bình Dã)	8035866	29.757.000				19.028.000												19.028.000					
35	KCH tuyến kênh B8-11-Ao Dương (Đoàn Kết)	8144330	808.500.000				409.809.000												409.809.000					
36	KCH tuyến kênh Miếu đội 3-dòng Gò Nghi	8144331	468.786.000				423.343.000												423.343.000					
37	Xây dựng hệ thống PCCC tại chợ Gò xã Tịnh An	8138277	699.930.000				689.900.000													#####				
38	Khu dân cư đồng Quán Dưới.	7245022	438.931.000				429.710.920														#####			
39	Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc Đảng ủy và nhà làm việc UBND xã Tịnh An	8080281	46.000.000				6.071.000														6.071.000			
40	Cải tạo khuôn viên trước Nghĩa trang Liệt Sỹ xã Tịnh Ấn Đông	8097598	44.406.000				4.320.000														4.320.000			

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN SỰ NGHIỆP ĐƠN VỊ 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HDND ngày 31/3/2026 của HDND phường Trương Quang Trọng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Tổng	255.948		141.900	114.048	205.027	96.789	5	2.389	2.197		1.076	222	536	2.219	10.149	3.614	5.400	1.134	68.766	20.679		179.77%
	Phường Trương Quang Trọng	255.948		141.900	114.048	205.027	96.789	5	2.389	2.197		1.076	222	536	2.219	10.149	3.614	5.400	1.134	68.766	20.679		179.77%
1	Tổng hợp ngân sách xã	255.948		141.900	114.048	205.027	96.789	5	2.389	2.197		1.076	222	536	2.219	10.149	3.614	5.400	1.134	68.766	20.679		80.1%
1	Công an Xã(1053629)	264			264	791				791													299.62%
2	Trường THCS Trương Quang Trọng(1081597)	14.467		6.814	7.653	13.644	13.644																94.31%
3	Trường THCS Tinh An(1081607)	8.393		4.561	3.832	7.626	7.626																90.86%
4	Trường THCS Tinh An Tây(1081609)	8.322		4.241	4.081	7.372	7.372																88.58%
5	Trường Tiểu học số 1 Trương Quang Trọng(1082213)	14.025		7.601	6.424	12.887	12.887																91.89%
6	Trường Tiểu học số 2 Trương Quang Trọng(1082214)	7.590		3.476	4.114	7.050	7.050																92.89%
7	Trường Tiểu học Tinh An(1082216)	8.192		4.032	4.161	7.648	7.648																93.36%
8	Trường Tiểu học Tinh An Tây(1082768)	12.117		6.283	5.834	11.297	11.297																93.23%
9	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Trung Đình(1101014)	13.293		6.548	6.746	11.869	11.869																89.29%
10	Trường Mầm non phường Trương Quang Trọng(1114182)	9.015		4.472	4.543	7.432	7.432																82.44%
11	Trường Mầm non Tinh An Tây(1117694)	3.831		1.725	2.105	3.381	3.381																88.25%
12	Trường Mầm non Tinh An Đông(1117695)	3.022		1.355	1.667	2.788	2.788																92.26%
13	Trường Mầm non Tinh An(1117696)	3.971		2.151	1.820	3.735	3.735																94.06%
14	Ủy ban nhân dân phường Trương Quang Trọng(1144079)	43.046		37.840	5.206	19.970	21		1.084	923		201	64	105	87	1.222	637	537	48	15.609	654		46.39%
15	Trung tâm cung ứng dịch vụ công Phường Trương Quang Trọng(1145716)	2.976		2.165	811	2.340						875	158	432		876		148	728				78.63%
16	Văn phòng HĐND và UBND phường Trương Quang Trọng(1151926)	19.276		7.746	11.530	11.463		5	1.305	483						2.977	2.977			6.691			59.47%
17	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Trương Quang Trọng(1154127)	14.110		12.497	1.613	10.019									2.132	5.074		4.716	358	2.751	62		71.01%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sân	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
18	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG PHƯỜNG TRƯƠNG QUANG TRONG(1156453)	1.432		1.052	380	1.304														1.304			91.06%
19	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY PHƯỜNG TRƯƠNG QUANG TRONG(1162906)	7.944		7.015	929	7.267														7.267			91.48%
20	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Trương Quang Trọng(1163609)	53.085		16.019	37.066	48.776	39													28.775	19.963		91.88%
21	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Trương Quang Trọng(1163624)	7.577		4.307	3.270	6.369														6.369			84.06%

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND phường Trường Quang Trọng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
1	TỔNG CỘNG	16.151.884.800	16.151.884.800	16.151.884.800		15.255.669.679	15.255.669.679	896.215.121		
1.1	Tổng hợp ngân sách xã	16.151.884.800	16.151.884.800	16.151.884.800	-	15.255.669.679	15.255.669.679	896.215.121	-	-
1	Trường Mầm non Tịnh An: 01 phòng học, tường rào, cổng ngõ, xã Tịnh An	69.343.000		69.343.000			64.404.800	4.938.200		
2	Sửa chữa, nâng cấp các nhà văn hoá thôn trên địa bàn xã Tịnh Ấn Tây	215.878.000		215.878.000			215.878.000			
3	Xây mới điểm sinh hoạt văn hóa TDP Trường Thọ tây A, phường Trương Quang Trọng	49.170.000		49.170.000			49.170.000			
4	Sửa chữa nâng cấp các nhà sinh hoạt văn hóa thôn trên địa bàn xã Tịnh An	283.447.000		283.447.000			265.536.000	17.911.000		
5	Sửa chữa cải tạo điểm sinh hoạt 01 tổ dân phố (Trường Thọ Đông A)	132.623.000		132.623.000			132.623.000			
6	Sửa chữa, cải tạo Đèn Văn Thánh	278.965.000		278.965.000			278.965.000			
7	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa thể thao phường Trương Quang Trọng	229.456.000		229.456.000			229.456.000			
8	Bê tông sân nền và lắp đặt thiết bị thể dục thể thao ngoài trời nhà văn hóa xã	259.300.000		259.300.000			172.706.000	86.594.000		
9	Khu vui chơi thể dục, thể thao ngoài trời tại thôn Độc Lập	350.000.000		350.000.000			339.073.000	10.927.000		
10	BTXM tuyến đường từ nhà Lim đến Ao cá, thôn Đoàn Kết, xã Tịnh Ấn Đông	49.111.000		49.111.000			41.373.000	7.738.000		
11	Đ. thôn: Tuyến ngõ Tâm đội 3 - Vườn ông Việt (Hòa Bình)	36.175.000		36.175.000			36.174.350	650		

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
12	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xã Tịnh An Đông	600.047.000		600.047.000			542.562.742	57.484.258		
13	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM tuyến từ đường Trần Văn Trảng - ngõ Phạm Hải (đoạn từ ngõ bà Thành - ngõ Phạm Hải))	17.150.000		17.150.000			2.977.000	14.173.000		
14	Công trình: Xử lý đọng nước bằng cống hộp và nâng cấp mặt đường từ ngóc Lê Ngọc Linh – Ngõ ông Đỗ Hào	143.121.000		143.121.000			141.157.537	1.963.463		
15	: Nâng cấp tuyến đường BTXM ngõ bà Đình – Sân kho	106.632.000		106.632.000			106.630.749	1.251		
16	Nâng cấp bê tông xi măng thôn Long Bàn tuyến từ ngõ Nguyễn Mao - đến ngõ Phan Văn	6.490.000		6.490.000			1.467.000	5.023.000		
17	Nâng cấp bê tông xi măng thôn Tân Mỹ (đoạn từ ngõ Võ Thị Mẫn - ngõ Võ Vinh, đoạn vào trụ sở làm việc xã Tịnh An)	7.190.000		7.190.000			1.395.000	5.795.000		
18	Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường thôn Long Bàn (03 tuyến)	219.989.000		219.989.000			185.836.000	34.153.000		
19	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường ngõ Đình Tấn Hùng - Trạm biến thế I xã Tịnh An	214.401.000		214.401.000			187.558.000	26.843.000		
20	BTXM tuyến đường từ ĐH 521 đi thôn Đoàn Kết	652.000.000		652.000.000			633.462.000	18.538.000		
21	BTXM tuyến đường từ ngõ UBND xã đến ngõ ông Phan Văn Tùng, thôn Long Bàn	450.000.000		450.000.000			447.483.000	2.517.000		
22	Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường thôn Tân Mỹ	264.600.000		264.600.000			257.274.500	7.325.500		
23	08 tuyến đường GTNT xã Tịnh An theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	991.525.000		991.525.000			991.525.000			

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
24	03 tuyến đường GTNT xã Tịnh An theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	927.743.000		927.743.000			927.743.000			
25	15 tuyến đường GTNT xã Tịnh Ấn Tây theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	1.313.996.819		1.313.996.819			1.313.993.000	3.819		
26	21 tuyến đường GTNT xã Tịnh Ấn Tây theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	944.348.620		944.348.620			944.348.620			
27	14 tuyến đường GTNT xã Tịnh Ấn Tây theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	1.182.098.361		1.182.098.361			1.182.097.061	1.300		
28	Tuyến đường GTNT thôn Hoà Bình+thôn Tự Do, xã Tịnh Ấn Đông theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	1.295.708.000		1.295.708.000			1.295.708.000			
29	Tuyến đường GTNT thôn Hạnh Phúc + thôn Đoàn Kết, xã Tịnh Ấn Đông theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	1.285.622.000		1.285.622.000			1.285.559.000	63.000		
30	Tuyến đường GTNT thôn Bình Đăng+thôn Độc Lập, xã Tịnh Ấn Đông theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025	747.344.000		747.344.000			747.344.000			
31	KCH tuyến kênh ngõ bà Hoàng-ngõ Quang (Thôn Đoàn Kết-Hạnh Phúc)	11.362.000		11.362.000			4.320.000	7.042.000		
32	Kiên cố hóa 03 tuyến kênh mương trên địa bàn xã Tịnh Ấn Tây	215.203.000		215.203.000			215.202.400	600		
33	Kiên cố hóa tuyến kênh chính đồng Gò Nghi (Hòa Bình)	65.536.000		65.536.000			32.485.000	33.051.000		
34	Kiên cố hóa tuyến kênh mương Cây Bưu (Bình Đăng)	29.757.000		29.757.000			19.028.000	10.729.000		
35	KCH tuyến kênh B8-11-Ao Dương (Đoàn Kết)	808.500.000		808.500.000			409.809.000	398.691.000		

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
36	KCH tuyến kênh Miếu đội 3-đồng Gò Nghi	468.786.000		468.786.000			423.343.000	45.443.000		
37	Xây dựng hệ thống PCCC tại chợ Gò xã Tịnh An	699.930.000		699.930.000			689.900.000	10.030.000		
38	Khu dân cư đồng Quán Dưới.	438.931.000		438.931.000			429.710.920	9.220.080		
39	Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc Đảng ủy và nhà làm việc UBND xã Tịnh An	46.000.000		46.000.000			6.071.000	39.929.000		
40	Cải tạo khuôn viên trước Nghĩa trang Liệt Sỹ xã Tịnh Ấn Đông	44.406.000		44.406.000			4.320.000	40.086.000		

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN ĐƠN VỊ 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND phường Trương Quang Trọng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Tổng	256.360.907.012		256.360.907.012			205.027.373.005	51.333.534.007		
1	Văn phòng HĐND và UBND phường	19.476.081.166		19.476.081.166			11.462.651.588	8.013.429.578		
2	Phòng Văn hoá - Xã hội phường	53.084.612.906		53.084.612.906			48.776.323.222	4.308.289.684		
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	14.110.124.474		14.110.124.474			10.018.755.367	4.091.369.107		
4	Cơ quan UBMTTQVN phường	7.356.044.794		7.356.044.794			6.368.525.558	987.519.236		
5	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	1.432.310.653		1.432.310.653			1.304.443.128	127.867.525		
6	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công phường	2.976.484.256		2.976.484.256			2.340.132.850	636.351.406		
7	Văn phòng Đảng uỷ phường	7.719.775.820		7.719.775.820			7.266.836.181	452.939.639		
8	Công an phường	921.027.938		921.027.938			790.505.938	130.522.000		
9	Mầm non Trương Quang Trọng	9.014.801.968		9.014.801.968			7.432.015.439	1.582.786.529		
10	Trường Mầm non Tịnh An	3.970.998.543		3.970.998.543			3.734.919.731	236.078.812		
11	Trường Mầm non Tịnh Ấn Tây	3.830.640.563		3.830.640.563			3.380.885.695	449.754.868		
12	Trường Mầm non Tịnh Ấn Đông	3.022.073.964		3.022.073.964			2.787.733.665	234.340.299		
13	Trường Tiểu học số 1 TQT	14.024.951.209		14.024.951.209			12.887.488.318	1.137.462.891		
14	Trường Tiểu học số 2 TQT	7.590.084.034		7.590.084.034			7.049.712.203	540.371.831		
15	Trường Tiểu học Tịnh An	8.192.242.564		8.192.242.564			7.647.956.146	544.286.418		
16	Trường Tiểu học Tịnh Ấn Tây	12.117.086.304		12.117.086.304			11.297.336.324	819.749.980		
17	THCS Tịnh Ấn Tây	8.322.241.472		8.322.241.472			7.372.172.301	950.069.171		
18	THCS Trương Quang Trọng	14.467.434.346		14.467.434.346			13.643.756.514	823.677.832		
19	THCS Tịnh An	8.392.621.367		8.392.621.367			7.625.790.546	766.830.821		
20	TH & THCS Lê Trung Đình	13.293.418.730		13.293.418.730			11.869.241.734	1.424.176.996		
21	04 xã phường cũ chuyển qua	43.045.849.941		43.045.849.941			19.970.190.557	23.075.659.384		



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CTMT-QG NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND phường Trương Quang Trọng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số				16.713	11.403	9.188	2.215	5.310		5.310	11.201	10.732	469				5.511	671	4.840	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 (00390)				106	106	106					101	101					5	5		
1.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nguồn vốn NS cấp tỉnh (20393)				36	36	36					36	36								
	Phường Trương Quang Trọng				36	36	36					36	36								
	Đ. thôn: Tuyền ngò Tâm đội 3 - Vườn ông Việt (Hòa Bình) (7746404)				36	36	36					36	36								
1.2	Phát triển giáo dục ở nông thôn nguồn vốn NS cấp tỉnh (20397)				69	69	69					64	64					5	5		
	Phường Trương Quang Trọng				69	69	69					64	64					5	5		
	Trường Mầm non Tinh An: 01 phòng học, tường rào, cổng ngõ, ă Tinh An (7819710)				69	69	69					64	64					5	5		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)				4.543				4.543		4.543	117		117				4.426		4.426	
2.1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương (10472)				1.600				1.600		1.600							1.600		1.600	
	Phường Trương Quang Trọng				1.600				1.600		1.600							1.600		1.600	
	Ủy ban nhân dân phường Trương Quang Trọng (1144079)				800				800		800							800		800	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Trương Quang Trọng (1154127)				800				800		800							800		800	
2.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương (10473)				547				547		547	25		25				522		522	
	Phường Trương Quang Trọng				547				547		547	25		25				522		522	
	Ủy ban nhân dân phường Trương Quang Trọng (1144079)				271				271		271							271		271	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Trương Quang Trọng (1154127)				225				225		225							225		225	
	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Trương Quang Trọng (1163609)				51				51		51	25		25				26		26	
2.3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương (10474)				1.171				1.171		1.171							1.171		1.171	
	Phường Trương Quang Trọng				1.171				1.171		1.171							1.171		1.171	
	Ủy ban nhân dân phường Trương Quang Trọng (1144079)				323				323		323							323		323	

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Trương Quang Trọng (1163609)				848				848		848							848		848	
2.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương (10476)				220				220		220	46		46				175		175	
	Phường Trương Quang Trọng				220				220		220	46		46				175		175	
	Ủy ban nhân dân phường Trương Quang Trọng (1144079)				87				87		87							87		87	
	Trung tâm cung ứng dịch vụ công Phường Trương Quang Trọng (1145716)				134				134		134	46		46				88		88	
2.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)				337				337		337	47		47				290		290	
	Phường Trương Quang Trọng				337				337		337	47		47				290		290	
	Ủy ban nhân dân phường Trương Quang Trọng (1144079)				105				105		105							105		105	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Trương Quang Trọng (1154127)				232				232		232	47		47				185		185	
2.6	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20472)				200				200		200							200		200	
	Phường Trương Quang Trọng				200				200		200							200		200	
	Ủy ban nhân dân phường Trương Quang Trọng (1144079)				80				80		80							80		80	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Trương Quang Trọng (1154127)				120				120		120							120		120	
2.7	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20473)				77				77		77							77		77	
	Phường Trương Quang Trọng				77				77		77							77		77	
	Ủy ban nhân dân phường Trương Quang Trọng (1144079)				27				27		27							27		27	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Trương Quang Trọng (1154127)				42				42		42							42		42	
	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Trương Quang Trọng (1163609)				8				8		8							8		8	
2.8	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20474)				217				217		217							217		217	
	Phường Trương Quang Trọng				217				217		217							217		217	
	Ủy ban nhân dân phường Trương Quang Trọng (1144079)				32				32		32							32		32	
	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Trương Quang Trọng (1163609)				185				185		185							185		185	
2.9	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20476)				30				30		30							30		30	

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Phường Trương Quang Trọng				30				30		30							30		30	
	Ủy ban nhân dân phường Trương Quang Trọng (1144079)				9				9		9							9		9	
	Trung tâm cung ứng dịch vụ công Phường Trương Quang Trọng (1145716)				21				21		21							21		21	
2.10	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20477)				65				65		65							65		65	
	Phường Trương Quang Trọng				65				65		65							65		65	
	Ủy ban nhân dân phường Trương Quang Trọng (1144079)				11				11		11							11		11	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Trương Quang Trọng (1154127)				55				55		55							55		55	
2.11	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp huyện (30472)				40				40		40							40		40	
	Phường Trương Quang Trọng				40				40		40							40		40	
	Ủy ban nhân dân phường Trương Quang Trọng (1144079)				40				40		40							40		40	
2.12	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp huyện (30473)				13				13		13							13		13	
	Phường Trương Quang Trọng				13				13		13							13		13	
	Ủy ban nhân dân phường Trương Quang Trọng (1144079)				13				13		13							13		13	
2.13	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp huyện (30474)				17				17		17							17		17	
	Phường Trương Quang Trọng				17				17		17							17		17	
	Ủy ban nhân dân phường Trương Quang Trọng (1144079)				17				17		17							17		17	
2.14	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp huyện (30476)				4				4		4							4		4	
	Phường Trương Quang Trọng				4				4		4							4		4	
	Ủy ban nhân dân phường Trương Quang Trọng (1144079)				4				4		4							4		4	
2.15	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp huyện (30477)				5				5		5							5		5	
	Phường Trương Quang Trọng				5				5		5							5		5	
	Ủy ban nhân dân phường Trương Quang Trọng (1144079)				5				5		5							5		5	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)				12.064	11.298	9.082	2.215	766		766	10.983	10.631	352				1.081	666	415	

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương (10492)				1.786	1.786	1.786					1.479	1.479					307	307		
	Phường Trương Quang Trọng				1.786	1.786	1.786					1.479	1.479					307	307		
	Kiên cố hóa tuyến kênh chính đông Gò Nghi (Hòa Bình) (8035865)				10	10	10											10	10		
	Kiên cố hóa tuyến kênh mương Cây Bưu (Bình Đăng) (8035866)				22	22	22					11	11					11	11		
	Công trình: Xử lý dòng nước bằng cống hộp và nâng cấp mặt đường từ ngoc Lê Ngọc Linh – Ngõ ông Đỗ Hào (8079116)				136	136	136					136	136								
	: Nâng cấp tuyến đường BTXM ngõ bà Đình – Sân kho (8079117)				107	107	107					107	107								
	Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường thôn Long Bàn (03 tuyến) (8097592)				188	188	188					166	166					22	22		
	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường ngõ Đình Tấn Hùng - Trạm biến thế I xã Tịnh An (8097594)				184	184	184					168	168					16	16		
	Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường thôn Tân Mỹ (8138276)				216	216	216					210	210					6	6		
	KCH tuyến kênh B8-11-Ao Dương (Đoàn Kết) (8144330)				578	578	578					335	335					243	243		
	KCH tuyến kênh Miếu đội 3-đông Gò Nghi (8144331)				346	346	346					346	346								
3.2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10493)				160				160		160							160		160	
	Phường Trương Quang Trọng				160				160		160							160		160	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Trương Quang Trọng (1154127)				160				160		160							160		160	
3.3	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn nguồn vốn ngân sách trung ương (10496)				207	207	207					162	162					45	45		
	Phường Trương Quang Trọng				207	207	207					162	162					45	45		

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Bê tông sân nền và lắp đặt thiết bị thể dục thể thao ngoài trời nhà văn hóa xã (8089760)				207	207	207					162	162					45	45		
3.4	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương (10497)				25				25		25							25		25	
	Phường Trương Quang Trọng				25				25		25							25		25	
	Ủy ban nhân dân phường Trương Quang Trọng (1144079)				25				25		25							25		25	
3.5	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách trung ương (10499)				140				140		140	139		139				1		1	
	Phường Trương Quang Trọng				140				140		140	139		139				1		1	
	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Trương Quang Trọng (1163624)				140				140		140	139		139				1		1	
3.6	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thống về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách trung ương (10502)				80				80		80	20		20				60		60	
	Phường Trương Quang Trọng				80				80		80	20		20				60		60	
	Ủy ban nhân dân phường Trương Quang Trọng (1144079)				40				40		40	20		20				20		20	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Trương Quang Trọng (1154127)				40				40		40							40		40	
3.7	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20492)				9.170	9.170	6.930	2.240				8.941	8.941					229	229		
	Phường Trương Quang Trọng				9.170	9.170	6.930	2.240				8.941	8.941					229	229		
	Kiên cố hóa tuyến kênh chính dòng Gò Nghi (Hòa Bình) (8035865)				35	35	35					32	32					2	2		
	Công trình: Xử lý dòng nước bằng công hộp và nâng cấp mặt đường từ ngoc Lê Ngọc Linh – Ngõ ông Đỗ Hào (8079116)				7	7	7					5	5					2	2		

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường thôn Long Bàn (03 tuyến) (8097592)				19	19	12	7				7	7					12	12		
	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường ngõ Đình Tân Hùng - Trại biển thể I xã Tịnh An (8097594)				18	18	11	7				7	7					11	11		
	Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường thôn Tân Mỹ (8138276)				49	49	49					47	47					1	1		
	KCH tuyến kênh B8-11-Ao Dương (Đoàn Kết) (8144330)				231	231	231					75	75					156	156		
	KCH tuyến kênh Miếu đội 3-đồng Gò Nghi (8144331)				123	123	123					78	78					45	45		
	08 tuyến đường GTNT xã Tịnh An theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025 (8156177)				992	992	741	251				992	992								
	03 tuyến đường GTNT xã Tịnh An theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025 (8156178)				928	928	693	235				928	928								
	15 tuyến đường GTNT xã Tịnh Ấn Tây theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025 (8156186)				1.314	1.314	873	441				1.314	1.314								
	21 tuyến đường GTNT xã Tịnh Ấn Tây theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025 (8156187)				944	944	738	207				944	944								
	14 tuyến đường GTNT xã Tịnh Ấn Tây theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025 (8156188)				1.182	1.182	923	259				1.182	1.182								
	Tuyến đường GTNT thôn Hoà Bình+thôn Tư Do, xã Tịnh Ấn Đông theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025 (8157878)				1.296	1.296	971	324				1.296	1.296								
	Tuyến đường GTNT thôn Hạnh Phúc + thôn Đoàn Kết, xã Tịnh Ấn Đông theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025 (8158506)				1.286	1.286	964	322				1.286	1.286								
	Tuyến đường GTNT thôn Bình Đăng+thôn Độc Lập, xã Tịnh Ấn Đông theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2025 (8158507)				747	747	560	187				747	747								

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3.8	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình (20493)				121				121		121							121		121	
	Phường Trương Quang Trọng				121				121		121							121		121	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Trương Quang Trọng (1154127)				121				121		121							121		121	
3.9	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20496)				32	32	32					10	10					22	22		
	Phường Trương Quang Trọng				32	32	32					10	10					22	22		
	Bê tông sân nền và lắp đặt thiết bị thể dục thể thao ngoài trời nhà văn hóa xã (8089760)				32	32	32					10	10					22	22		
3.10	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20499)				103				103		103	97		97				6		6	
	Phường Trương Quang Trọng				103				103		103	97		97				6		6	
	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Trương Quang Trọng (1163624)				103				103		103	97		97				6		6	
3.11	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (20502)				28				28		28							28		28	
	Phường Trương Quang Trọng				28				28		28							28		28	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Trương Quang Trọng (1154127)				28				28		28							28		28	
3.12	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách cấp huyện (30497)				98				98		98	90		90				8		8	
	Phường Trương Quang Trọng				98				98		98	90		90				8		8	

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Ủy ban nhân dân phường Trương Quang Trọng (1144079)				98				98		98	90		90				8		8	
3.13	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn NS cấp huyện (30502)				12				12		12	6		6				6		6	
	Phường Trương Quang Trọng				12				12		12	6		6				6		6	
	Ủy ban nhân dân phường Trương Quang Trọng (1144079)				12				12		12	6		6				6		6	
3.14	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn NS cấp xã (40492)				82	82	87	-5				39	39					43	43		
	Phường Trương Quang Trọng				82	82	87	-5				39	39					43	43		
	KCH tuyến kênh ngò bà Hoàng-ngò Quang (Thôn Đoàn Kết-Hạnh Phúc) (7995992)				11	11	23	-11				4	4					7	7		
	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM tuyến từ đường Trần Văn Trà-ngò Phạm Hải (đoạn từ ngò bà Thành - ngò Phạm Hải)) (8029148)				17	17		17				3	3					14	14		
	Kiên cố hóa tuyến kênh chính dòng Gò Nghi (Hòa Bình) (8035865)				21	21	42	-21										21	21		
	Kiên cố hóa tuyến kênh mương Cây Bư (Bình Dăng) (8035866)				8	8	23	-15				8	8								
	Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường thôn Long Bàn (03 tuyến) (8097592)				13	13		13				13	13					1	1		
	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường ngò Đình Tấn Hùng - Trại biển thể I xã Tịnh An (8097594)				12	12		12				12	12								
3.15	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn nguồn NS cấp xã (40496)				20	20	40	-20										20	20		
	Phường Trương Quang Trọng				20	20	40	-20										20	20		
	Bê tông sân nền và lắp đặt thiết bị thể dục thể thao ngoài trời nhà văn hóa xã (8089760)				20	20	40	-20										20	20		